

**Phụ lục 37**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HƯNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số     /2025/NQ-HĐND ngày    tháng    năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
1	<b>Đường ĐH. Hòa An</b>		
1.1	- Từ cầu kênh Cây Huệ (đối diện Giáo xứ Hòa Hưng) – Cầu Út Triệu (ngã ba kênh Xẻo Gia - kênh Cây Huệ)	2.688	
1.2	- Từ Trụ sở ấp Cây Huệ (chợ Hòa An) - Cầu Xẻo Gia (ngã ba kênh Xẻo Gia - kênh Xẻo Sao)	2.352	
1.3	- Từ cầu Xẻo Gia - kênh Cầu Kè	924	
1.4	- Từ cầu Thác Lác đi về phía chợ Hòa An (chiều dài 1.200 mét)	672	
1.5	- Từ vị trí cách cầu Thác Lác 1.200 mét đi dọc theo Rạch Thác Lác - kênh Cây Huệ (đến ngã ba kênh Xẻo Gia)	1.008	
2	<b>Đường ĐT.963</b> (đoạn từ cầu Công Bình - ngã ba đường ĐT.963D)	1.344	
3	<b>Đường Tỉnh ĐT.963D</b>		
3.1	- Từ cầu kênh Tám Phó đi hướng UBND xã Hòa Hưng 500 mét	1.344	
3.2	- Từ cách kênh Tám Phó 500 mét - Cầu KH8	1.008	
3.3	- Từ cầu KH8 - Trường Mầm non Hòa Hưng	2.016	
3.4	- Từ giáp ranh Trường Mầm non Hòa Hưng - Kênh Nhà Bàng	840	
3.5	- Từ Kênh Nhà Bàng - cầu Ba Xẻo	588	
3.6	- Từ cầu Ba Xẻo - Cống Hai Đáo	756	
3.7	- Từ cống Hai Đáo - Kênh Ranh	588	
4	<b>Đường từ Bưu điện xã Hòa Hưng - Kênh KH8</b>	2.760	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
5	<b>Cụm, tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Hòa Mỹ</b>		
5.1	- Đường Số 1, 2, 4	3.840	
5.2	- Đường Số 3	3.120	
5.3	- Đường Số 6	2.280	
5.4	- Đường Số 5, 7, 8	1.560	
5.5	- Đường Số 9, 10	960	
6	<b>Cụm, tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Cây Huệ</b>		
6.1	- Đường số 3, 5, 7, 2 (đoạn từ lô nền G1 – lô nền G16)	2.112	
6.2	- Đường số 6, 8, 2, 4 (đoạn từ lô nền H2 - lô nền H13)	924	
6.3	- Các đoạn còn lại	660	
7	<b>Cụm tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Hòa Hiệp</b>		
7.1	- Đường Số: 1, 3, 4 (đoạn từ lô nền G13 - lô nền H1)	3.600	
7.2	- Đường Số: 2, 4 (đoạn còn lại)	2.880	
7.3	- Đường Số: 5, 8, 9	1.440	
7.4	- Đường Số: 6, 7	1.080	
8	<b>Tuyến đường huyện cũ (nhựa):</b> Đoạn từ điểm giao với ĐT.963D đến Kênh Ranh (giáp thành phố Cần Thơ)	495	Bổ sung
9	<b>Đường từ cầu Thác Lác - kênh Ranh (đoạn đi dọc theo bờ kênh Xáng Ô Môn)</b>		Bổ sung
9.1	- Đoạn từ ĐH. Hòa An (cầu Thác Lác) - kênh Cũ	520	Bổ sung
9.2	- Đoạn từ kênh Cũ - cách kênh Bàu Cồng 500 mét (qua khỏi kênh Bàu Cồng)	700	Bổ sung
9.3	- Đoạn từ cách kênh Bàu Cồng 500 mét – cách kênh Thầy Dòng cũ 500 mét	520	Bổ sung
9.4	- Đoạn từ cách kênh Thầy Dòng cũ 500 mét - kênh Năm Kinh	624	Bổ sung
9.5	- Đoạn còn lại	420	Bổ sung
10	<b>Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ):</b> Đoạn từ Kênh Xáng Ô Môn đến Kênh KH17	385	Bổ sung

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
11	<b>Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ):</b> Đoạn từ đường tỉnh ĐT.963D (vị trí Cổng Kênh Ranh) đến hết tuyến	440	Bổ sung
12	<b>Đường từ Giáo Xứ Hòa Hưng - kênh Lộ Tử</b>	1.880	Bổ sung
13	<b>Đường từ kênh Cầu Kè đến kênh Trảng Tranh (đoạn đi dọc theo bờ kênh Xẻo Sao)</b>	495	Bổ sung
<b>14</b>	<b>Đường ấp, liên ấp, ngõ, xóm (không thuộc đường tại số thứ tự 13 của Bảng giá đất ở)</b>		Bổ sung
14.1	Đường được cứng hóa (bê tông/láng nhựa) có bề mặt đường từ 2,5m trở lên	300	Bổ sung
14.2	Đường được cứng hóa (bê tông/láng nhựa) có bề mặt đường dưới 2,5 m	250	Bổ sung
14.3	Các loại đường còn lại (đường đất , cấp phối, chưa kiên cố hóa..)	200	Bổ sung
<b>15</b>	<b>Không tiếp giáp đường, không có lối đi nhờ</b>	<b>160</b>	Bổ sung

**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	89	79	70	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	73	64	55	
3	Đất rừng	40	40	40	